

GIÁ TRỊ CỦA THUYẾT ĐỐI NGẪU ĐANG TRỞ LẠI?

Gustav Rannis

Một ấn phẩm của VEPR



Giá trị của thuyết đối ngẫu đang trở lại?¹

Gustav Rannis²

Biên dịch: Trần Mạnh Cường³

Quan điểm được trình bày trong bài viết này là của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của dịch giả hoặc VEPR và Broaden Economics

¹ Nguồn bản tiếng Anh: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=464240

² Đại học Yale – Khoa Kinh tế học

³ Phó Giám đốc, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng thuộc VEPR

Tổng quan:

Mô hình nền kinh tế đối ngẫu, được hình thành dựa trên những nền tảng cổ điển, là cơ sở quan trọng cho lý thuyết về phát triển hàng thập kỷ qua kể từ sau Thế chiến thứ Hai. Rồi mô hình này rơi vào cuộc công kích của kinh trắc học vi mô tân cổ điển và đã bị lãng quên hoàn toàn, ít nhất là trong thành lũy học thuật Anglo-Saxon. Nghiên cứu này trình bày một lịch sử trí tuệ ngắn gọn của bộ khung mô hình và cố gắng trả lời một số luận điệu được đưa ra để chống lại nó – một số chỉ ở ngoại vi, số còn lại thuộc trung tâm. Sau đó chúng tôi đi vào tìm hiểu những hạn chế của mô hình nền kinh tế đối ngẫu để hiểu những vấn đề của thế giới thực đương đại và trong quá khứ nhằm đưa ra các chính sách phát triển. Chúng tôi đưa ra kết luận bằng câu hỏi liệu những phát triển về mặt lý thuyết gần đây trong kinh tế học có tạo ra một cơ hội để đánh giá lại sự phù hợp của mô hình này.

Từ khóa: Thuyết đối ngẫu, Phát triển Kinh tế, Lý thuyết Cổ điển, Lý thuyết Cổ điển Mới

Mã JEL: O11

I. Giới thiệu

Vào những năm 1950 và 1960, một bộ phận nhỏ ít được chú ý của kinh tế học đã được lật giở lại: kinh tế học phát triển, liên quan đến việc mô tả nền kinh tế của các nước nghèo, bộ phận chiếm hơn một nửa dân số thế giới. Các vấn đề kinh tế mà những nước này phải đối mặt – đa số là các quốc gia mới giành được độc lập – rõ ràng rất nghiêm trọng và sự phát triển của các quốc gia này được xem là một ưu tiên hàng đầu cho cả hoạt động nghiên cứu và thực thi chính sách.

Tuy nhiên, các mô hình kinh tế khả dụng dường như chỉ đưa ra những lời giải hạn chế đối với những vấn đề thực tiễn mà các quốc gia này phải đối mặt. Những nước này chưa có một nền kinh tế công nghiệp hiện đại; đa phần người dân không làm việc trong các nhà máy mà làm việc trong vùng nông nghiệp sinh kế hoặc làm những công việc không chính thức ở khu vực đô thị - từ đánh giày tới bán hàng rong quy mô nhỏ để phân phối hàng hóa và đồ thủ công mỹ nghệ. Các mô hình vĩ mô một thành phần thống trị ngày đó, từ Keynesian tới Harrod-Domar tới Solow, dường như không phù hợp lắm với các nền kinh tế về cơ bản không có những đặc tính về chu kỳ kinh doanh hay trạng thái cân bằng. Hầu hết những mô hình tăng trưởng đương thời được xem là những quan điểm học thuật trừu tượng ít phù hợp về mặt chính sách. Và những giả định thống trị của lý thuyết vi mô tân cổ điển – toàn dụng lao động, cạnh tranh hoàn hảo và thị trường hiệu quả - dường như không hợp lý lắm với phân khúc hàng hóa, lao động, và thị trường tín dụng của các nước nghèo.

Ngược lại với bối cảnh này, định nghĩa về thuyết đối ngẫu thu hút được sự chú ý đáng kể. Thuyết đối ngẫu xã hội học, gắn liền với tên tuổi của Boeke⁴, nhấn mạnh sự khác biệt giữa kinh tế của phương Tây với những mục tiêu và văn hóa của các nước ngoài phương Tây. Thuyết đối ngẫu công nghệ, được Higgins⁵ và Eckaus⁶ đưa ra tập trung vào sự khác nhau giữa các tỷ lệ yếu tố biến thiên truyền thống và những hệ số cố định trong những khu vực hiện đại. Một bộ phận thứ ba, và thống trị hoàn toàn, tập trung vào sự tồn tại đồng thời những khu vực mà về cơ bản là đối xứng – và do đó có tính đối ngẫu – trong một số khía cạnh kinh tế quan trọng.

Chắc chắn ý nghĩa rõ ràng đầu tiên của phiên bản thứ ba của thuyết đối ngẫu đã xuất hiện trong biểu kinh tế của các nhà trọng nông. Mặc dù có sự quan tâm đặc biệt đến một khu vực “năng suất” vượt trội hơn là nông nghiệp, nhưng các nhà trọng nông cũng đã hình dung một cách rất rõ sự tồn tại song song của một khu vực nhỏ phi nông nghiệp (với họ là “phi sản xuất”) cung cấp các dịch vụ, các mặt hàng thủ công và những yêu cầu khác của giới quý tộc cầm quyền – nếu “giá trị sản xuất” của đất (đọc thặng dư nông nghiệp) đủ lớn để cho phép tái phân bổ. Cơ chế phát triển xoay vòng cơ bản này có thể khiến thu nhập thực tế bình quân tăng chậm theo thời gian khi hoạt động sản xuất

⁴ Boeke, J.H. (1953), *Economics and Economic Policy in Dual Societies*, Institute of Pacific Relations

⁵ Higgins, B. (1956) “The ‘Dualistic Theory’ of Underdeveloped Areas,” *Economic Development and Cultural Change*, 4(2), 99-115.

⁶ Eckaus, R.S. (1955), “The Factor Proportions Problem in Underdeveloped Countries,” *American Economic Review*, 45:539-565.

sinh ra những kết quả “cha truyền con nối” cộng thêm sự chuyên môn hóa liên vùng và phân chia lao động tốt hơn sẽ làm tăng năng suất sản xuất nông nghiệp. Nhưng những điều này cho thấy những sửa đổi là hết sức hạn chế với tình trạng về cơ bản là một trạng thái tĩnh, có “những nô lệ” trong hệ thống, tập trung ở khu vực nông nghiệp, và một số khu vực bên ngoài, tiếp tục duy trì một mức chuẩn tiêu dùng hầu như không đổi.

Thuyết đối ngẫu theo các nhà trọng nông, nhấn mạnh quyền ưu tiên căn bản đối với nông nghiệp, tầm quan trọng của thặng dư nông nghiệp và dự báo về sự đình trệ trong dài hạn, dẫn đến khái niệm về thuyết đối ngẫu cổ điển, ít nhiều trùng hợp với sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp ở Tây Âu. Khái niệm cổ điển này của Ricardo⁷ (1815) tập trung vào sự tồn tại đồng thời của những hoạt động vẫn đặc biệt chú trọng vào nông nghiệp có hiệu suất giảm dần theo lao động trên đất cơ bản cố định và các hoạt động phi nông nghiệp, tăng trưởng như một hệ quả chính của tích lũy tư bản cố định. Trong khi trường phái cổ điển không mô hình hóa những tương tác giữa hai khu vực này, thì rõ ràng nguồn lực chính cho việc tái phân bổ nhân công và tích lũy tư bản công nghiệp được xem là đến từ “lợi nhuận” của các nhà tư bản nông nghiệp, ví dụ: thặng dư nông nghiệp biến mất sau khi những người nông dân và chủ đất (người được giả định tiêu thụ mọi thứ) bị mất việc làm. Cần lưu ý rằng các nhà cổ điển đã đưa ra một giả định có liên quan về tính cố định của đất kết hợp với áp lực dân số theo thuyết Malthus và họ duy trì quan niệm về một mức lương thực tế xác định mang tính thể chế - dù cho giai cấp lao động đang nhàn rỗi và có thể đàm phán với các nhà tư bản để thiết lập mức lương này.

Trong khi các nhà cổ điển có những dự báo tổng thể khác nhau về nền kinh tế đối ngẫu nói chung, thì chủ nghĩa bi quan của các nhà Ricardian-Malthusian đối với sự đình trệ tột tệ của khu vực nông nghiệp là đặc điểm nổi bật trong các phân tích tổng thể. Khi công nghệ không có những tiến bộ rõ rệt, dù là từ khu vực nông nghiệp hay từ đầu vào hiện đại của khu vực phi nông nghiệp, đình trệ ở khu vực nông nghiệp và do đó sự thiếu hụt thặng dư nông nghiệp cần thiết chính là viễn cảnh hiển hiện trong dài hạn. Liệu tiến bộ công nghệ và mở rộng kinh tế theo quy mô với khu vực công nghiệp, như chủ nghĩa lạc quan của Smith⁸, có đủ mạnh để cung cấp đủ lợi nhuận làm phục hồi tình trạng đang gây tranh cãi hay không.

Đương nhiên, Arthur Lewis, người viết bài luận nổi tiếng năm 1954⁹ đã xây dựng trên một số thành phần chính yếu của mô hình truyền thống cổ điển điển này, đã đi đến nhấn mạnh thuyết đối ngẫu trong các thị trường lao động, ví dụ, mức lương cạnh tranh ở khu vực phi nông nghiệp bị ràng buộc vào mức lương cao hơn mức sản phẩm cận biên, nếu không bằng không, trong nông nghiệp. Hơn nữa, Lewis đã xem mình là đồng minh của Smith, khi coi khu vực thương mại hoặc có lượng phi nông nghiệp tương đối nhỏ là những khu vực năng động và đang mở rộng, phát triển từ sự dịch chuyển của

⁷ Ricardo, D. (1815) *Works and Correspondence of David Ricardo*, Vols. 1-4 Cambridge: Cambridge University Press.

⁸ Smith, A. (1880), *The Wealth of Nations*. Oxford: Clarendon Press

⁹ Lewis, W.A. (1954), “Economic Development with Unlimited Supplies of Labour,” *Manchester School*, 22:139-191.

“các khoản tiết kiệm ẩn ở nông thôn” của Nurkse¹⁰ và Rosenstein-Rodan¹¹, cho phép tái phân bổ những người công nhân vào những hoạt động có năng suất cao hơn, trong khi các mức lương vẫn được giữ tương đối thấp, tại một “điểm” khiêm tốn trên mức lương của khu vực nông nghiệp. Quá trình tái phân bổ này sẽ tiếp tục cho đến khi tất cả “lao động thặng dư” được tái phân bổ, ví dụ, tất cả tiền công của những người này vượt quá sản phẩm cận biên của họ, tạo ra một bước ngoặt mà ở đó chủ nghĩa đối ngẫu bị suy giảm và nền kinh tế hoàn toàn trở thành thương mại hóa hoặc tân cổ điển.

Trong phần II, chúng tôi sẽ lần theo sự phát triển hơn nữa của mô hình nền kinh tế đối ngẫu truyền thống của Lewis. Ở phần III chúng tôi sẽ kiểm tra những phê phán nhằm chống lại mô hình này của trường phái tân cổ điển, khác biệt hóa giữa những công kích “cá trích đỏ” phổ biến và những lời phê bình trọng tâm hơn. Phần IV sẽ tìm hiểu sự hữu dụng theo chuẩn hiện tại của khái niệm này phục vụ cho mục đích phân tích và chính sách. Phần V là phần kết luận.

II. Các chiều kích hiện đại của thuyết đối ngẫu

Ở đây chúng tôi sẽ tập trung vào thuyết đối ngẫu trong thị trường lao động và, để thuận tiện, bỏ qua những nền kinh tế đóng – phù hợp với tất cả các nền kinh tế trừ những nền kinh tế rất nhỏ¹². Thuyết đối ngẫu, tất nhiên, chỉ quan trọng khi khu vực nông nghiệp của một nền kinh tế, trước tiên, tương đối lớn và rất quan trọng đối với những đại gia đình hoặc canh tác tập thể, thường được gọi là “nông nghiệp tự cung tự cấp”, đối lập với nông nghiệp thương mại hay nông nghiệp khai thác.

Những đặc tính tổ chức quan trọng của khu vực này là, với công nghệ có sẵn, tỷ lệ đất đai trên đầu người hay năng suất lao động cận biên rất thấp (nếu không là số không hoặc âm), trong khi những người ra quyết định chủ chốt là chủ các gia đình, các già làng hoặc những người trưởng thôn cảm thấy có nghĩa vụ chia sẻ sản phẩm với tất cả thành viên trong những nhóm này, thậm chí những phần chia này vượt quá sản phẩm cận biên. Nói cách khác, thu nhập bị phân chia, hay một mức lương thể chế (institutional wage) được xác định bằng cách thương lượng hơn là bằng các nguyên tắc tân cổ điển. Hơn nữa, khoảng cách giữa mức lương thể chế này trong khu vực nông nghiệp phi thương mại và mức lương của khu vực phi nông nghiệp thương mại hóa có thể vượt quá “điểm” khiêm tốn 50% như Lewis quả quyết và bị ảnh hưởng về vật chất bởi những can thiệp từ khu vực thể chế nông thôn chính thức như luật về lương tối thiểu, áp lực công đoàn và những thiết chế lương của chính phủ. Mở rộng mô hình của Lewis thêm nữa, có thể tồn tại những cấu hình trong khu vực nông thôn phi chính thức, với những công ty gia đình thiếu vốn hợp tác hiệu quả và buộc phải theo đuổi khu vực dịch vụ và những hoạt động thương mại phân phối tạo ra năng suất lao động cận biên thấp nhưng lại được

¹⁰ Nurkse, R., (1953), *Problems of Capital Formation in Underdeveloped Countries*, New York: Oxford University Press.

¹¹ Rosenstein-Rodan, (1943), “The Problem of Industrialization of Eastern and South-Eastern Europe,” *Economic Journal*, 53, 202-211.

¹² Với những hàm ý về nền kinh tế mở trong mô hình nền kinh tế đối ngẫu của Fei-Ranis, xem Ranis, Gustav (1988), “Analytics of Development: Dualism,” in H.B Chenery và T.N. Srinivasan, *Handbook of Development Economics*, Vol.1, Elsevier Publishers, Amsterdam: North Holland.

đặc trưng bởi một nhóm thu nhập tương tự trong tình thế của một đại gia đình. Ở cả hai trường hợp mọi người “ở trong một cái bếp giống nhau” được chia phần và thông thường, hơn mức cận biên, sản phẩm phụ thuộc vào kích cỡ của phần chia.

Bên cạnh những chiều kích về tổ chức của thuyết đối ngẫu được Lewis nhấn mạnh, có một chiều kích về sản phẩm, tập trung vào sự trao đổi giữa thực phẩm được sản xuất bởi khu vực nông nghiệp nông dân và những hàng hóa phi nông nghiệp được sản xuất bởi khu vực phi nông nghiệp thương mại hóa ở đô thị (và/hoặc nông thôn). Sự tương tác giữa hai khu vực này, vượt ra bên ngoài thị trường lao động liên khu vực tới các thị trường tài chính và thị trường hàng hóa liên khu vực đã được Fei và Ranis¹³ phân tích rất đầy đủ. Điểm mấu chốt ở đây là các sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp không thể sẵn sàng thay thế cho nhau; trong một nền kinh tế đóng sản xuất thực phẩm nông nghiệp trở thành một điều kiện cần của ngành công nghiệp, trong khi không xảy ra chiều ngược lại. Hệ quả là, nếu khu vực nông nghiệp đi sau khu vực phi nông nghiệp trong suốt quá trình tái phân bổ lao động thì sự sụt giảm giá trị của khu vực phi nông nghiệp về giá trị thương mại có thể làm tăng mức lương của khu vực nông nghiệp, cũng như mức lương thực tế của lao động không có kỹ năng ở khu vực phi nông nghiệp, và khiến quá trình phát triển bị chậm lại nếu không phải sự sụp đổ của quá trình tái phân bổ lao động lâu dài trước khi thặng dư lao động được sử dụng. “Bước ngoặt” này, tương phản với bước ngoặt của Lewis, báo hiệu sự bất lực tương đối để theo đuổi một con đường “tăng trưởng cân bằng” của hệ thống mà theo đó năng suất nông nghiệp bắt kịp với những tiến bộ của hàng hóa liên khu vực và phi nông nghiệp cũng như các thị trường lao động và tài chính có thể tách khỏi giá trị thương mại cho trước.

Những thay đổi khác trong mô hình cơ bản của Lewis có thể được tìm thấy trong Harris-Todaro¹⁴ và Fields¹⁵. Trong khi cải tiến chủ yếu của Harris-Todaro là giới thiệu khái niệm rằng sự tái phân bổ lao động bị ảnh hưởng không chỉ bởi khoảng cách lương liên khu vực mà còn bởi xác suất của việc giành được một công việc trong khu vực phi nông nghiệp chính thức; họ chấp nhận khái niệm về một tác động thể chế đến mức lương đô thị phi nông nghiệp ngoại trừ việc nhấn mạnh vào một mức lương cạnh tranh công bằng, ví dụ, mức lương nông nghiệp, tân cổ điển. Tuy nhiên, Fields chỉ ra rằng hai lựa chọn di dân mà Harris-Todaro đề xuất, một công việc thuộc khu vực chính thức hoặc thất nghiệp tự nguyện ở khu vực đô thị, cần được cải thiện bằng cách tạo ra khu vực đô thị phi chính thức. Quả thực, ngoại trừ khu vực nông nghiệp, rất ít người dân ở khu vực đô thị có đủ điều kiện thất nghiệp tự nguyện và dựa vào bảo hiểm thất nghiệp

¹³ Ranis, Gustav và John C.H. Fei (1961), “A Theory of Economic Development,” *American Economic Review*, 51, 533-565. Và Fei, John C.H. và Gustav Ranis (1964), *Development of the Labor Surplus Economy: Theory and Policy*. Xem thêm sự nhấn mạnh vào thuyết đối ngẫu sản phẩm trong R. Kanbur và J. McIntosh (1985), “Dual Economy Models,” trong *The New Palgrave: A Dictionary of Economic Theory and Doctrine*. New York: Macmillan.

¹⁴ Harris, J. và M. Todaro (1970), “Migration, Unemployment and Development: A Two Sector Analysis,” *American Economic Review*, 40, 126-142.

¹⁵ Fields, G.S. (1975) “Rural- Urban Migration, Urban Unemployment and Unemployment and Job Search Activity in LDC’s,” *Journal of Development Economics*, Vol. 2, No. 2, trang 165-188.

không tồn tại. Thay vì thế, họ quay về gia đình, và làm việc ở mức năng suất rất thấp, ví dụ, họ không được khu vực đô thị sử dụng.

Cuối cùng, Rannis và Stewart¹⁶ đã cải thiện thêm mô hình đối ngẫu cơ bản này bằng cách giới thiệu nhu cầu theo dõi những tương tác giữa bốn khu vực khi chúng ta phân tách thêm khu vực đô thị phi chính thức giữa một khu vực phụ năng động phi truyền thống, với những ràng buộc hợp đồng phụ với khu vực đô thị chính thức, và một khu vực phụ không đối truyền thống, hoạt động như một kẻ ăn bám với năng suất thấp. Ý nghĩa của “thuyết đối ngẫu” đương nhiên trở thành cái gì đó mờ nhạt khi chúng ta rời bỏ mô hình hai thành phần cơ bản của Lewis, nhưng thậm chí những liên hệ liên khu vực cũng dần trở nên ấn tượng để theo dõi, sự không đối xứng cơ bản trong hành vi trên thị trường lao động vẫn quan trọng cho cả mục đích phân tích và chính sách.

III. Những phê phán Tân Cổ điển và Những lời đáp trả

Thuyết đối ngẫu là mục tiêu của phê phán và công kích trong những thập kỷ vừa qua. Nó đã thực sự biến mất khỏi diễn ngôn về phát triển đương thời ở các nước OECD, chỉ còn trong các cuốn sách giáo khoa và lịch sử trí tuệ. Một vài trong số này không mang tính công kích quá nhiều như một hệ quả của môn học nhỏ về phát triển, cùng với phần còn lại của kinh tế học, đang dịch chuyển từ lý thuyết vĩ mô nói chung sang tập trung vào kinh tế học vi mô. Nhưng hầu hết những công kích này cũng tập trung đặc biệt vào lý thuyết về thuyết đối ngẫu bởi những giả định “không thể chấp nhận” của nó về hành vi thị trường lao động. Mặc cho sự phù hợp thực nghiệm với thế giới thực dễ thấy của nó – mà chúng ta sẽ nói thêm phía dưới – các nhà phê bình vẫn bác bỏ bất kỳ kết quả thương thảo nào mà không thể mô hình hóa được chính xác trong một khung khổ tân cổ điển.

Một số chỉ trích cụ thể theo ghi nhận có thể được xem là “cá trích đồ” và có thể dễ dàng bị phản ứng; những chỉ trích khác sâu sắc hơn và cần được quan tâm kỹ lưỡng nhiều hơn. Có lẽ mũi công kích đi đầu trong loại “cá trích đồ” gây ra bởi sự lựa chọn không may của cụm từ “thặng dư lao động” được phát triển bởi Nurkse, Lewis, Fei-Rannis và những người khác. Nó được diễn dịch là sự ngụ ý về một sản phẩm cận biên bằng 0 trong nông nghiệp và dẫn đến cuộc trao đổi nổi tiếng giữa T.W.Shultz và Sen¹⁷ về việc có hay không một sự tái phân bổ (hay trong trường hợp này là sự thất bại) của một phần lực lượng lao động nông nghiệp có thể được kỳ vọng giúp đầu ra nông nghiệp không bị ảnh hưởng. Sự nhầm lẫn này phát sinh do sự bất cẩn trong bài báo của Lewis năm 1954 và chủ yếu do việc sử dụng toán học trong các công trình của Fei/Rannis năm 1961 và 1964. Điểm cơ bản ở đây là sản phẩm cận biên thấp, và đủ thấp để giảm xuống dưới mức lương thương thảo hoặc phần chia thu nhập. Như Lewis đã đề cập đến điểm cơ bản này trong một bài viết trước đó năm 1972¹⁸ “dù hiệu suất cận biên bằng không

¹⁶ Rannis, Gustav và Frances Stewart (1999), “V-Goods and the Role of the Urban Informal Sector in Development,” *Economic Development and Cultural Change*, 47(2), 259-288.

¹⁷ Sen, Amartya Kumar (1967), “Surplus Labor in India: A Critique of Schultz’ Statistical Test,” *Economics Journal*, 77, 154-161.

¹⁸ Lewis, W.A. (1972), “Reflections on Unlimited Labor,” in Luis DiMarco (ed.), *International Economics and Development: Essays in Honor of Raul Prebisch*, New York: Academic Press, pp. 75-96.

hay không đáng kể thì nó cũng không phải hạt nhân quan trọng cơ bản với phân tích của chúng ta...điều này dẫn đến một cuộc tranh cãi không thích hợp và quá độ.” Nhưng tranh cãi này vẫn cứ tiếp tục. Otsuka trong bài bình luận về cuốn sách của Fei/Rannis năm 1997¹⁹ đã xem khái niệm sản phẩm cận biên bằng 0 đã được gắn sâu vào mô hình nền kinh tế đối ngẫu nhưng thừa nhận rằng một giả định rõ ràng như vậy đều không có tính thực nghiệm và không cần thiết về mặt lý thuyết. Điều cần thiết là, trong suốt bất kỳ khoảng thời gian ngắn nào, tồn tại một mức cung lao động vượt mức tại mức lương hiện có.

Điều này phải chăng có nghĩa là sự tái phân bổ lao động gây ra một sự thiếu hụt thực phẩm cần thiết, hoặc là sự xuất hiện của “điểm thiếu hụt” Fei-Rannis? Một lần nữa, như Fei-Rannis đã cố gắng chỉ ra, sự thiếu hụt lao động rất có thể sẽ dẫn tới việc tái tổ chức đồng thời hoạt động sản xuất nông nghiệp, khiến đường năng suất lao động nông nghiệp dịch chuyển lên trên, cho phép duy trì, nếu không tăng, thặng dư nông nghiệp khả dụng để chuyển sang thành phần phi nông nghiệp. Do đó, điều kiện thương mại liên thành phần không cần làm suy giảm ngành công nghiệp – đương nhiên, trừ phi có một sự bỏ bê tương đối lớn với nông nghiệp trong bối cảnh “tăng trưởng cân bằng”.

Một chi trích thứ hai, cũng là của nhóm “cá trích đỏ, liên quan đến mức lương thể chế có tính ngoại sinh cho trước. Đương nhiên, trường phái tân cổ điển về cơ bản bác bỏ quan điểm về một mức lương thể chế hoặc lương thỏa thuận bởi nó không tuân theo các nguyên tắc cơ bản. Nhưng thực tế thì các mức lương được quan sát không có thay đổi theo thời gian có thể dễ dàng bị loại bỏ. Ví dụ, Otsuka²⁰ cho rằng ông “chưa bao giờ bắt gặp những mức lương cứng nhắc theo chế độ ở những cộng đồng làm nông nghiệp”. Điều này bác bỏ một thực tế rằng chính xác là quy tắc chia sẻ, chứ không phải mức lương sẽ thay đổi theo thời gian, đang bị đe dọa. Giả định của nền kinh tế đối ngẫu là mức lương ở khu vực nông nghiệp, liên quan tới, nhưng không bằng với, sản phẩm trung bình của người lao động ở khu vực này, bởi chủ gia đình, hoặc bất cứ ai làm chủ thặng dư nông nghiệp, nhất định sẽ giữ lại một phần cho mục đích tái đầu tư của họ. Khi sản phẩm trung bình tăng cùng với thay đổi công nghệ, mức lương thỏa thuận của khu vực nông nghiệp cũng sẽ thay đổi. Do đó, theo thời gian chúng ta có thể sẽ thấy một sự gia tăng chậm chậm, chứ không phải một đường nằm ngang, đường cung lao động theo kiểu Lewis. Qua các giai đoạn ngắn hạn đây sẽ là đường nằm ngang; nhưng những gì chúng ta có trong dài hạn sẽ là một hàm bậc thang tạo nên nguồn cung vô hạn hàng năm của các phân khúc lao động, không thể phân biệt về mặt kinh tế học với một đường cung gia tăng chậm chậm.

Tôi sẽ trích dẫn, một cách ngẫu nhiên, một vài phê phán khác về các giả định của mô hình đối ngẫu, trong đó một số phê phán vẫn còn hữu dụng nhưng không có cái nào là quan trọng cả. Những phê phán này bao gồm sự chấp nhận giả định cổ điển rằng tất cả các mức lương đều được trả cho người lao động và tất cả lợi nhuận được tiết kiệm;

¹⁹ Otsuka, K. (2001), Book Review of “Growth and Development from an Evolutionary Perspective,” *Journal of Development Economics*, 65, 237-241.

²⁰ Otsuka, K. (2001)

hệ thống được đẩy bởi tiết kiệm, ví dụ, Định Luật Say; và rằng tất cả các quỹ đầu tư được phân phối đến các khu vực thương mại hoặc phi nông nghiệp. Sẽ hoàn toàn không có vấn đề trong việc sửa chữa bất kỳ điều gì trong số các giả định cơ bản này mà không gây thiệt hại cho mô hình đối ngẫu cơ bản.

Chúng ta hãy chuyển sang điểm nút của phê phán này, sự chối bỏ một mức lương thỏa thuận hoặc chia sẻ tiêu dùng vượt quá sản phẩm cận biên của lao động tại bất kỳ thời điểm nào. Tôi cho rằng không khó để thấy rằng kiểu sắp đặt đang thảo luận, ví dụ một đại gia đình hoặc những hệ thống thể chế thống nhất, tỷ lệ không thuận lợi về số người với các nhà máy hợp tác như một phần điều kiện tiên quyết là những thứ không thuộc tầm kiểm soát của những người ra quyết định, và những người ra quyết định này không thể sa thải những công nhân có năng suất thấp một cách đơn giản để đạt được cân bằng tân cổ điển hoặc từ chối chia sẻ phần lớn thu nhập của cả nhóm với họ. Fafchamps²¹ đưa ra một quan điểm về những nguyên tắc làm nền tảng cho kết quả “mạng lưới liên kết” giữa những người nông dân như đã miêu tả trong bằng chứng nhân học của Geertz²² và Scott²³. Ishikawa²⁴, một nhà quan sát sắc sảo kỳ cựu về phát triển kinh tế châu Á, đã xác nhận định nghĩa về một “mức lương sinh kế tối thiểu” (MSL – Minimum Subsistence Level), một phiên bản lương thực tế theo thể chế. Nghiên cứu của ông chỉ ra sự phù hợp của “nguyên tắc cộng đồng của phân phối thu nhập và lao động là hứa hẹn cho tất cả các gia đình ... một mức thu nhập không ít hơn lương sinh kế tối thiểu”. Hayami và Kikuchi²⁵ cho rằng ở Indonesia “các mức lương không điều chỉnh dựa trên sản phẩm cận biên của lao động, mà dựa trên những yêu cầu sinh kế của thời đại và các quy ước xã hội”. Theo thời gian, sẽ có một khuynh hướng điều chỉnh mà thậm chí nó cũng không nhất thiết xảy ra bằng cách báo động về các mức lương để cân bằng với sản phẩm cận biên, yếu tố có thể giảm mức lương xuống dưới mức sinh kế. Thay vì thế, trong thời gian mùa vụ ở Java những hợp đồng bắt đầu bao gồm những nhiệm vụ nhỏ cở mà không tăng lương bổ sung, do đó không làm đe dọa lương sinh kế tối thiểu nhưng dịch chuyển về hướng trạng thái cân bằng. Osmani²⁶ đưa ra một mô hình về tính cứng nhắc đi xuống của nguyên tắc chia sẻ tập trung vào những người công nhân. Công trình hiện tại trong cái được gọi là kinh tế học hành vi cũng có thể chứng minh cho sự giúp đỡ để phát triển một cấu trúc lý thuyết để hợp lý hóa trợ cấp chéo cho người công nhân trong điều kiện không có trao đổi đảm bảo – đặc biệt khi một vài thành viên trong nhóm có thể rời khu vực nông nghiệp trong tương lai.

²¹ Fafchamps, M., (1992), “Solidarity Networks in Preindustrial Societies: Rational Peasants with a Moral Economy,” *Economic Development and Cultural Change*, 41, 147-174.

²² Geertz, Clifford (1963), *Agricultural Involution: The Process of Ecological Change in Indonesia*, University of California Press.

²³ Scott, J.C. (1976), *The Moral Economy of the Peasant*, New Haven, CT: Yale University Press.

²⁴ Ishikawa, S. (1975), “Peasant Families and the Agrarian Community in the Process of Economic Development,” in L. Reynolds, (ed.), *Agriculture in Development Theory*, (Yale University Press, New Haven, CT).

²⁵ Hayami, Y. and M. Kikuchi (1982), *Asian Village Economy at the Crossroads*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, p.217.

²⁶ Osmani, S.R., (1991), “Wage Determination in Rural Labor Markets: The Theory of Implicit Cooperation,” *Journal of Development Economics*, 34, 3-23.

Cuối cùng, chúng tôi có được chứng cứ lịch sử rất phong phú về khu vực nông nghiệp có lao động dồi dào, ví dụ, nước Anh từ 1780 đến 1840²⁷, Nhật Bản từ 1870 đến 1920²⁸, Đài Loan từ 1950 đến 1970²⁹, chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ của năng suất trung bình của lao động khu vực nông nghiệp, trong khi mức lương thì chỉ tăng chậm chạp, ví dụ, những chậm trễ đáng kể phía sau, cho đến thời kỳ thương mại hóa hoặc điểm chuyển đổi của Lewis được đạt đến. Như Sen³⁰ đã chỉ ra, ngay khi một đường cầu lao động nằm ngang có thể xuất hiện phù hợp với cách giải thích tân cổ điển; nhưng bạn phải làm việc cật lực để khiến lý thuyết có tính ước đoán này phù hợp với thực tế. Và những thực tế này cũng hoàn toàn phù hợp với một mức lương thể chế đang gia tăng như một hệ quả của quá trình hàm dịch chuyển được mô tả trước đó cho tới khi điểm chuyển đổi được đạt tới và mức lương bắt đầu tăng theo chiều dốc kết hợp với năng suất cận biên, như ở các quốc gia được nhắc tới bên trên. Nhưng trước khi đạt đến điểm chuyển đổi, một lỗ hổng gia tăng giữa năng suất của khu vực nông nghiệp và các mức lương chắc chắn không phù hợp với những giả định tân cổ điển về điều tiết thị trường.

Rosenzweig³¹ và những người khác đã trình bày chứng cứ kinh trắc vi mô về sự gia tăng theo chiều dốc của đường cung lao động trong một bộ phận tiêu biểu ở những quốc gia phần lớn người dân hoạt động trong khu vực lao động như Ấn Độ và cho rằng điều này đã đóng chiếc đinh cuối cùng vào quan tài của mô hình đối ngẫu cổ điển. Tuy nhiên, đây là một quan hệ hoàn toàn tĩnh và không nhằm vào quá trình chuyển dịch linh động của một nền kinh tế đang phát triển. Hơn nữa, như đã chỉ ra ở đâu đó³² rằng chúng ta sẽ kỳ vọng những phản ứng của lao động cá nhân trong gia đình khá chậm ở bất kỳ thời điểm nào. Với những thay đổi của mức lương về giả thuyết, làm việc cật lực hoặc năng suất cao, các công nhân ở các gia đình nông nghiệp sẽ không thể có cơ hội đánh đổi sự nhàn rỗi với một công việc thay thế. Những khám phá của Rosenzweig vốn có lý nhưng chúng đề cập tới một vấn đề khác. Ông quan tâm đến những quyết định lao động/nhàn rỗi tiêu biểu của các hộ gia đình nông nghiệp, trong khi đó các mô hình đối ngẫu quan tâm đến những điều kiện chi phối việc tái phân phối lao động liên khu vực trong bối cảnh một chuỗi thời gian.

IV. Mô hình nền kinh tế đối ngẫu có còn phục vụ một mục đích hữu dụng?

Thậm chí nếu chúng ta chấp nhận rằng thuyết đối ngẫu là một chỉ dẫn hữu dụng để tìm hiểu kinh nghiệm phát triển trong quá khứ của rất nhiều quốc gia, bao gồm Anh, Nhật, Đài Loan, và các nước khác, liệu có bất kỳ bằng chứng thực nghiệm phù hợp nào cho thế giới ngày nay không; và thậm chí quan trọng hơn là nó liên quan như thế nào đến lý

²⁷ Williamson trích dẫn những chứng cứ này về việc gia tăng năng suất nông nghiệp và mức lương gần như không đổi sau phong trào rào đất đã hình thành điều kiện “thặng dư lao động”.

²⁸ Fei, John C.H and Gustav Ranis, (1997) *Growth and Development From an Evolutionary Perspective*, Blackwell.

²⁹ Fei and Ranis, *ibid*

³⁰ Sen, Amartya Kumar (1966), “Peasants and Dualism With and Without Surplus Labor,” *Journal of Political Economy*, 74, 425-450.

³¹ Rosenzweig, M. (1988), “Labor Markets in Low Income Countries,” in H. Chenery and T.N. Srinivasan, eds., *Handbook of Development Economics*, Vol. 1. Amsterdam: North Holland.45.

³² Fei and Ranis (1997), *op.cit.*, Appendix to Chapter 3.

thuyết hóa đương đại trong những truyền thống về “lý thuyết tăng trưởng mới” hoặc “kinh tế học thể chế mới”?

Chúng ta sẽ lập luận rằng Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, cũng như Trung Mỹ và một số nơi ở Nam Mỹ, đang có phần lớn dân số trên trái đất, vẫn có những điều kiện tiên quyết để áp dụng thuyết đối ngẫu, ví dụ khu vực sản xuất thực phẩm nông nghiệp thiết yếu có đặc điểm là áp lực dân số cao đi kèm với khan hiếm đất đai, bỏ sung bởi các khu vực đô thị lớn phi chính thức. Và, trong khi khu vực Châu Phi cận Sahara là nơi được mô tả là “thặng dư đất”, có nhiều bằng chứng cho thấy, như tỷ lệ màu mỡ cao, thay đổi tập quán canh tác và rút ngắn giai đoạn đất bỏ hoang, thì khu vực trọng điểm này cũng đang thay đổi theo cách trực tiếp tương tự. Trong những hệ thống này, vấn đề đã được giải quyết với sự giúp sức của mô hình đối ngẫu, ví dụ, làm thế nào để huy động thặng dư nông nghiệp bằng cách tái phân phối một lực lượng lao động nhàn rỗi vào những hướng phi nông nghiệp hiệu quả, giữ mức ưu tiên trong quá trình phát triển.

Hơn nữa, mối quan hệ lý thuyết đối ngẫu vẫn hữu dụng cho nhiều mục đích phân tích, bao gồm quan hệ giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập, để xác định phạm vi thương mại nội địa liên ngành, cũng như đối để lựa chọn công nghệ và hướng thay đổi công nghệ. Nỗ lực tìm hiểu mối quan hệ giữa tăng trưởng và phân phối thu nhập lần đầu tiên được chú ý thuộc về Simon Kuznets vào năm 1955³³. Trong khi Kuznets nhấn mạnh sự thay đổi cấu trúc mà một nền kinh tế trải qua khi nó dịch chuyển từ sự thống trị của ngành A (nông nghiệp) sang ngành M (sản xuất) và S (dịch vụ) theo thời gian, cách lý giải nổi tiếng của ông đã làm đảo ngược mô hình chữ U giữa tăng trưởng và phân phối đã bao gồm mô hình đối ngẫu. Nguyên nhân cơ bản cho tình trạng tụt hậu đầu tiên của việc phân phối và sự tái phân bổ công nhân từ một khu vực nông nghiệp được phân phối công bằng hơn sang một khu vực phi nông nghiệp kém công bằng hơn--với mức lương tương đối thấp và tỷ lệ tiết kiệm gia tăng--trong khi những cải thiện về tài sản cuối cùng liên quan đến sự tăng vọt của lương thực tế khi khắp nơi đạt được toàn dụng lao động. Bourguignon và Morrison³⁴ xem “sự bền bỉ của thuyết đối ngẫu là một cách giải thích đầy sức mạnh về những sự khác biệt trên khắp quốc gia về bất bình đẳng.” Trong khi nghiên cứu của Fei, Ranis, và Kuo³⁵, Fields³⁶ và những người khác lại chỉ ra rằng không có sự chắc chắn nào với đường chữ U ngược được đề xuất cả, rõ ràng là bản chất của mô hình tăng trưởng được xem xét trong một bối cảnh hoàn toàn đối ngẫu xác định mối quan hệ của nó đối với vốn chủ sở hữu theo thời gian, khác biệt hóa rõ rệt giữa giai đoạn trước và sau thời điểm thương mại hóa.

Mối quan tâm về quan hệ giữa tăng trưởng và vốn chủ sở hữu này cuối cùng đã dẫn đến sự tập trung vào những gì đang diễn ra với các mức độ nghèo đói.³⁷ Quan điểm

³³ Kuznets, S. (1955), “Economic Growth and Income Inequality,” *American Economic Review*, Vol. 45, No. 1.

³⁴ Bourguignon, F and C. Morrison (1995), *Inequality and Development: The Role of Dualism*” DELTA, Document #95-32, p.21.

³⁵ Fei, John C.H, Gustav Ranis and Shirley W.Y. Kuo (1979), *Growth with Equity: The Taiwan Case*, Oxford University Press.

³⁶ Fields, Gary (1980), *Poverty, Inequality and Development*, Cambridge: Cambridge University Press.

³⁷ E.g. Fields (1980), op.cit

về mức lương chỉ tăng chậm chậm ở cả khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp trong suốt giai đoạn tiền thương mại hóa không chỉ ảnh hưởng đến lao động, hàng hóa và trao đổi tài chính giữa các khu vực mà còn có tác động rõ rệt đến công nghệ, ủng hộ những phương án công nghệ sử dụng nhiều lao động ổn định và công nghệ sử dụng lao động linh hoạt. Sự đảo ngược trong những chiều kích này xuất hiện khi một hệ thống tham gia vào nền kinh tế theo kiểu tân cổ điển một thành phần cũng đã được dẫn chứng.³⁸ Trong tất cả những ví dụ này, sự chấp nhận tính đối xứng đầu tiên giữa các khu vực hơn các giả định tân cổ điển về toàn dụng lao động và tính đồng nhất ổn định có thể giúp chứng minh hiệu quả cho những nhà phân tích có tư duy mở.

Mô hình thương mại liên khu vực cung cấp một chỉ dẫn rằng liệu nền kinh tế đối ngẫu có thể duy trì “tăng trưởng cân bằng và tránh được sự thờ ơ tương đối với nông nghiệp như đã thảo luận bên trên hay không. Cuối cùng, chúng ta cũng nên lưu ý đến sự phù hợp của thuyết đối ngẫu với các mô hình phát triển đương đại dòng chính. Cơ chế “bảo hiểm phi chính thức” của Townsend³⁹ là một ví dụ, trong đó người nông dân giải quyết vấn đề tiêu dùng bằng cách bảo hiểm lẫn nhau theo khu vực về căn bản không khác biệt với “người nông dân đạo đức” đã đề cập ở trên của Scott⁴⁰ (1976) người quan tâm đến việc hỗ trợ những người khác theo thời gian và không gian. Liệu điều này vẫn có thể bị gán vào một khung khổ tân cổ điển hoặc gắn với chủ nghĩa vị tha mang tính thể chế, đương nhiên, vẫn là một điểm cần tranh luận. Ở khung khổ trước, thu nhập được phân bổ *ngay sau* sau khi quan sát những quy tắc phân phối tân cổ điển, trong khi đó ở cách tiếp cận sau thu nhập được phân chia *trước đó* cho các thành viên của một đại gia đình hoặc một cộng đồng lớn. Không rõ liệu những hàm ý chính sách để đạt được một sự chuyển dịch thành công sang tăng trưởng hiện đại có khác nhau nhiều tùy thuộc vào khái niệm được triển khai hay không. Nhưng những gì vẫn còn liên quan là mô hình nào phù hợp hơn với thực tế thực nghiệm cơ bản của hành vi tiền lương tương quan với thay đổi năng suất nông nghiệp ở những quốc gia thành công; mô hình nào phù hợp hơn để phân tích tình trạng bỏ mặc nông nghiệp trong các trường hợp thất bại; mô hình nào cung cấp một lời giải thích tốt hơn về sự gia tăng tỷ lệ tiết kiệm rõ rệt trong một hệ thống; có khả năng giải thích sự không liên tục trong phân phối thu nhập và lựa chọn kỹ thuật - một giả định toàn dụng lao động và cân bằng tân cổ điển khả dụng có ở mọi nơi hoặc một thừa nhận tình trạng thiếu việc làm và sự mất cân bằng ban đầu trong hệ thống trên con đường phát triển hiện đại của một ngành.

V. Kết luận

Tác động qua lại giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp là trung tâm của bước phát triển ban đầu ở nhiều quốc gia đang phát triển. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng thuyết đối ngẫu đặc biệt tập trung vào chiều kích thị trường lao động, tiếp tục đưa ra một khung khổ có ích về mặt thực tiễn, phù hợp về thực nghiệm và hợp lý về mặt lý thuyết để giải quyết vấn đề này.

³⁸ Xem Fei and Ranis (1997), op.cit

³⁹ Townsend, Robert (1994), “Risk and Insurance in Village India”, *Econometrica*, Vol 62, No.3, pp 539-591.

⁴⁰ Scott (1976) op.cit

Sau phần trình bày ngắn gọn về lịch sử trí tuệ của thuyết đối ngẫu, chúng tôi đã trích dẫn và trả lời rất nhiều những phê phán tân cổ điển, phân biệt giữa những phê phán được xem là “cá trích đỏ” hoặc vô giá trị và những phê phán mang tính xây dựng hơn và vì thế cần được đề cập một cách nghiêm túc.

Giả định then chốt của vấn đề là sự chấp nhận hoặc từ bỏ một mức lương thực tế nhờ thương lượng hoặc do thể chế hoặc phân thu nhập chia sẻ như một điều kiện quan trọng được áp dụng với khu vực nông nghiệp phần lớn bao gồm những người nông dân hoặc chủ đất, với tỷ lệ dân cư/đất đai rất cao, dẫn đến mức năng suất cận biên thấp. Mức lương cao hơn sản phẩm cận biên được quyết định bởi gia đình, cộng đồng hoặc công xã, bất cứ sửa đổi nào về mặt tổ chức trong những hoạt động của khu vực nông nghiệp hay trong khu vực đô thị phi chính thức cũng có thể tương đối nhưng không bằng sản phẩm trung bình – và do vậy rất khó để những người ủng hộ trường phái tân cổ điển thông trị chấp nhận. Chúng tôi cố trả lời những lời phê phán, bao gồm cả việc diễn giải lao động thặng dư là lao động sản phẩm cận biên bằng 0, thay vì đơn giản là ám chỉ sự tồn tại của thất nghiệp ẩn, ví dụ, phân thu nhập hoặc tiêu dùng vượt quá sản phẩm cận biên. Chúng tôi đã mô tả đường cung lao động không có kỹ năng trong khu vực nông nghiệp và đô thị phi chính thức như một hàm bậc thang bao gồm những phần nằm ngang, mỗi phần chỉ ra nguồn lao động “vô hạn” cho khu vực thương mại hấp thụ trong bất kỳ giai đoạn ngắn nào. Nói đến thách thức nghiêm trọng hơn với mô hình của thuyết đối ngẫu, nghiên cứu về một đường cung lao động nông nghiệp không co giãn, chúng tôi đã hai lần đưa ra câu trả lời rằng: chúng tôi không thấy mâu thuẫn cố hữu nào giữa các nghiên cứu kinh tế học vi mô liên khu vực trong truyền thống tân cổ điển và nỗ lực của thuyết đối ngẫu là tìm ra những chuỗi thời gian năng động của quá trình tái phân bổ liên khu vực ở mức độ vĩ mô theo thời gian; thứ hai, chúng tôi thấy không bất ngờ về việc những công nhân ở khu vực nông nghiệp, thậm chí nếu thất nghiệp do thiếu những yếu tố hợp tác, làm việc hàng giờ và có ít thời gian rảnh để từ bỏ để chấp nhận một mức lương cao hơn.

Cuối cùng, chúng tôi đã điều tra về công dụng của mô hình đối ngẫu để giải thích kinh nghiệm phát triển của các quốc gia từ lịch sử và tương lai, cũng như sự thích hợp của nó nhìn chung với những nỗ lực mô hình hóa kinh tế đương đại. Chúng tôi cho rằng mô hình đối ngẫu cơ bản sẽ giải thích được tốt kinh nghiệm lịch sử của các quốc gia như Anh, Nhật Bản, và Đài Loan và chúng tôi tin rằng nó có thể tiếp tục phù hợp với Trung Quốc, Ấn Độ và các quốc gia ở Châu Phi và Mỹ Latinh. Hơn nữa, chúng tôi tin rằng có nhiều cơ hội để nghiên cứu hơn nữa mối quan hệ giữa các mô hình chủ nghĩa vị tha cổ điển và bảo hiểm tân cổ điển cũng như cải thiện tốt hơn mối liên kết giữa kinh tế học hành vi mới và một ứng dụng được hồi sinh của thuyết đối ngẫu với cả lý thuyết và chính sách phát triển trong phần lớn thế giới đang phát triển.

Tài liệu tham khảo:

- Boeke, J.H. (1953), Economics and Economic Policy in Dual Societies, Institute of Pacific Relations.
- Bourguignon, F and C. Morrison (1995), Inequality and Development: The Role of Dualism DELTA, Document #95-32, p.21.
- Eckaus, R.S. (1955), “The Factor Proportions Problem in Underdeveloped Countries,” American Economic Review, 45:539-565.
- Fachamps, M., (1992) “Solidarity Networks in Preindustrial Societies: Rational Peasants With a Moral Economy,” Economic Development and Cultural Change, 41, 147-174.
- Fei, John C.H. and Gustav Ranis, (1964), Development of the Labor Surplus Economy: Theory and Policy, Homewood, Illinois: Richard A. Irwin, Inc.
- Fei, John C.H. and Gustav Ranis, (1997), Growth and Development From an Evolutionary Perspective, Blackwell.
- Fei, John C.H. and Gustav Ranis and Shirley W.Y. Kuo (1970), Growth with Equity: The Taiwan Case, Oxford University Press.
- Fields, Gary S. (1980), Poverty, Inequality and Development, Cambridge: Cambridge University Press.
- Fields, Gary S. (1975), “Rural-Urban Migration, Urban Unemployment and Underemployment and Job Search Activity in LDC’s,” Journal of Development Economics, Vol. 2, No. 2, pp. 165-188.
- Geertz, Clifford (1963), Agricultural Involvement: The Process of Ecological Change in Indonesia, University of California Press.
- Harris, J. and M. Todaro (1970), “Migration, Unemployment and Development: A Two Sector Analysis,” American Economic Review, 40, 126-142.
- Higgins, B. (1956) “The ‘Dualistic Theory’ of Underdeveloped Areas,” Economic Development and Cultural Change, 4(2), 99-115.
- Hayami, Y. and M. Kikuchi (1982), Asian Village Economy at the Crossroads. Baltimore, MD: John Hopkins University Press, p.217
- Ishikawa, S. (1975), “Peasant Families and the Agrarian Community in the Process of Economic Development,” in L. Reynolds, (ed), Agriculture in Development Theory, (Yale University Press, New Haven, CT).
- Kanbur, R and J. McIntoch (1985), “Dual Economy Models,” in The New Palgrave: A Dictionary of Economic Theory and Doctrine, New York, MacMillan.
- Kuznets, Simon, 1955, Economic Growth and Income Inequality, American Economic Review, Vol. 45, No.1, March 1955.
- Lewis, Arthur (1954), “Economic Development with Unlimited Supplies of Labour,” Manchester School, 22: 139-191.

Lewis, W.A (1972), "Reflections on Unlimited Labor," in Luis DiMarco (ed.), International Economics and Development: Essays in Honor of Raul Prebisch, New York: Academic Press, pp. 75-96.

Nurkse, R., (1953), Problems of Capital Formation in Underdeveloped Countries, New York: Oxford University Press.

Osmani, S.R., (1991), "Wage Determination in Rural Labor Markets: The Theory of Implicit Cooperation," Journal of Development Economics, 65, 237-241.

Ranis, Gustav (1988), "Analytics of Development: Dualism," in H.B. Chenery and T.N. Srinivasan, eds, Handbook of Development Economics, Vol. 1, Elsevier Publishers, Amsterdam: North Holland.

Ranis, Gustav and Frances Stewart (1999), "V-Goods and the Role of the Urban Informal Sector in Development," Economic Development and Cultural Change, 47(2), 259-288.

Ricardo, D. (1815) Works and Correspondence of David Ricardo, Vols, 1-4. Cambridge: Cambridge University Press.

Rosenstein-Rodan (1943), "The Problem of Industrialization of Eastern and South-Eastern Europe," Economic Journal, 53, 202-211. Reprinted in A. N. Agarwala and S.P. Singh (eds), The Economics of Underdevelopment, Bombay: Oxford University Press, 1958.

Rosenzweig, M. (1988), "Labor Markets in Low Income Countries," in H. Chenery and T.N. Srinivasan, eds., Handbook of Development Economics, Vol. 1. Amsterdam: North Holland.45.

Scott, J.C. (1976), The Moral Economy of the Peasant, New Haven, CT: Yale University Press.

Sen, Amartya Kumar (1966), "Peasants and Dualism With and Without Surplus Labor," Journal of Political Economy, 74, 425-450

Sen, Amartya Kumar (1967), "Surplus Labor in India: A Critique of Schultz' Statistical Test," Economic Journal, 77, 154-161.

Smith, A. (1800), The Wealth of Nations. Oxford: Clarendon Press.

Townsend, Robert (1994), "Risk and Insurance in Village India", Econometrica, Vol. 62, No.3, pp 539-591.

Williamson, J. (1989), "Inequality, Poverty, and the Industrial Revolution," "Migration and Wage Gaps: An Escape from Poverty?;" and "Accumulation and Inequality: Making the Connection." Third Simon Kuznets Memorial Lectures, Economic Growth Center, Yale University.



NHỮNG TÁC PHẨM DỊCH KHÁC

BET-01 Điều gì đang xảy ra với kinh tế học dòng chính

BET-02 Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản: Keynes đối đầu với Marx

BET-03 Nghệ thuật và khoa học của Kinh tế học tại Cambridge

BET-04 Keynes đã đến nước Anh như thế nào

BET-05 Kinh tế học Keynesian, Keynesian mới và Cổ điển mới

BET-06 Điều làm nên một nhà kinh tế học

LIÊN HỆ

Chương trình Nghiên cứu Kinh tế học mở rộng (Broaden Economics)

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4

144 Xuân Thủy, Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 -704/714/734

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: broadeneconomics@rethinkeconomics.org

Website: www.vepr.org.vn